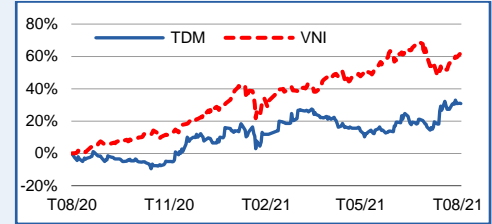


Ngành	Tiện ích		2020	2021F	2022F	2023F
Ngày báo cáo	13/08/2021	Tăng trưởng DT	11,5%	15,6%	20,9%	20,6%
Giá hiện tại	29.300VND	TT EPS (1)	-15,0%	53,7%	33,2%	25,6%
Giá mục tiêu	32.600VND	LNST (tỷ đồng)	173	260	347	435
Giá mục tiêu gần nhất	31.700VND	DPS	1.200	1.200	1.300	1.400
TL tăng	+11,3%	EV/EBITDA	11,2x	9,2x	7,0x	5,0x
Lợi suất cổ tức	4,1%	P/E (1)	18,8x	12,2x	9,2x	7,3x
Tổng mức sinh lời	+15,4%	P/E (2)	12,0x	8,6x	6,5x	5,0x
GT vốn hóa	133tr USD	TDM	Peers	VNI		
Room KN	56tr USD	P/E (trượt) (1)	11,2x	15,1x	16,5x	
GTGD/ngày (30n)	974.898USD	EV/EBITDA	9,8x	10,0x	N/A	
Cổ phần Nhà nước	0%	Nợ ròng/CSH	19,5%	66,9%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	100 tr	ROE	14,5%	6,1%	16,2%	
Pha loãng	100 tr	ROA	11,4%	2,7%	2,7%	

(1) dựa theo EPS công ty mẹ; (2) dựa theo EPS hợp nhất (ước tính của VCSC)


Tổng quan công ty:

TDM là công ty nước tư nhân tại tỉnh Bình Dương (khu kinh tế trọng điểm ở miền Nam). Công ty thành lập với công suất 50.000 m³/ngày vào năm 2015. TDM đạt công suất 260.000 m³/ngày tính đến năm 2020. Công ty sở hữu 38,5% cổ phần tại công ty nước lớn nhất và có trọn vẹn chuỗi giá trị nước tại tỉnh Bình Dương (BWE).

Lê Phước Đức
Chuyên viên

Đinh Thị Thùy Dương
Trưởng phòng cao cấp

Hướng đến sản lượng phục hồi trong quý 4/2021

- Chúng tôi nâng giá mục tiêu thêm 3% lên 32.600 đồng/CP nhưng điều chỉnh khuyến nghị từ MUA thành KHẢ QUAN dành cho CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM) khi giá cổ phiếu TDM đã tăng 14% trong 3 tháng qua. Chúng tôi duy trì quan điểm khả quan về việc TDM có vị thế độc quyền tại Bình Dương (top 3 tỉnh đứng đầu về thu hút FDI tại Việt Nam) và 38,5% cổ phần của công ty này trong BWE (nhà cung cấp nước hàng đầu của tỉnh này).
- Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi là do tăng giá định tăng trưởng năm cuối trong mô hình định giá (từ 0% lên 1%) và định giá cao hơn cho công ty liên kết có 38,5% cổ phần của TDM là BWE, bù đắp cho mức điều chỉnh giảm 3% LNST dự báo của chúng tôi cho giai đoạn 2021-2025.
- Tốc độ tăng trưởng năm cuối trong mô hình định giá cao hơn của chúng tôi chủ yếu nhờ vào tiềm năng tăng trưởng dài hạn sau khi TDM mua thành công 20% cổ phần của CTCP Cấp nước Gia Tân (GIWACO).
- Chúng tôi điều chỉnh giảm 6% dự báo LNST năm 2021 do sản lượng tiêu thụ giảm và giá nước thấp hơn 10% trong 2 tháng của quý 3/2021. Ngoài ra, chúng tôi cắt giảm 6% dự báo LNST năm 2022 chủ yếu do sản lượng tiêu thụ giảm vì chúng tôi giả định dịch COVID-19 sẽ ảnh hưởng đến sự phục hồi của nhu cầu nước.
- Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép hàng năm giai đoạn 2020-2025 là 12% đối với doanh thu và 23% đối với EPS.
- Chúng tôi duy trì giả định dự báo DPS là 1.200 đồng/1.300 đồng/1.400 đồng cho các năm 2021/2022/2023.
- Định giá của TDM tỏ ra hấp dẫn với P/E ước tính năm 2021 của chúng tôi là 12,2 lần, thấp hơn 19% so với P/E trung bình 4 năm của các công ty trong khu vực là 15,1 lần.
- Rủi ro: dịch COVID-19 kéo dài đến quý 4/2021.

Chúng tôi điều chỉnh dự báo sản lượng nước thương phẩm năm 2021 & 2022. Trong bối cảnh tác động tiêu cực từ tình hình dịch COVID-19 hiện tại đối với sản lượng nước thương phẩm trong quý 3/2021, chúng tôi giảm giả định tăng trưởng sản lượng nước thương phẩm năm 2021 từ 14% YoY còn 11% YoY. Chúng tôi cũng giảm giả định tăng trưởng sản lượng nước thương phẩm năm 2022 từ 15% còn 14%.

Chúng tôi giả định giá nước giảm 10% trong 2 tháng của quý 3/2021. Gần đây, BWE đã giảm giá nước cho phân khúc hộ gia đình thêm 10% trong 2 tháng của quý 3. Do đó, chúng tôi giả định TDM cũng sẽ có mức điều chỉnh giá nước tương tự. Chúng tôi ước tính việc điều chỉnh giá nước này tương đương với mức giảm khoảng 6 tỷ đồng trong doanh thu.

Kế hoạch thu tóm thúc đẩy triển vọng tăng trưởng dài hạn của TDM. TDM đã thu tóm 20% cổ phần của CTCP cấp nước Gia Tân (GIWACO), công ty có công suất 20.000 m³/ngày (với mục

tiêu 50.000 m³/ngày vào năm 2025). GIWACO có tiềm năng phát triển nhờ nhu cầu nước cao tại Khu đô thị Dầu Giây và các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai, giáp ranh với tỉnh Bình Dương. Trong kế hoạch lợi nhuận cho giai đoạn 2021-2025, công ty đặt mục tiêu sinh lời vào năm 2024.

Chúng tôi đã tăng giá mục tiêu cho BWE thêm 10% trong Báo cáo cập nhật ngày 06/08/2021.

Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu đến từ mức điều chỉnh tăng 4% trong dự báo tổng lợi nhuận cốt lõi giai đoạn 2021-2025 của chúng tôi. Do đó, TDM được hưởng lợi từ giá trị đầu tư vào BWE cao hơn.

Báo cáo Tài chính công ty mẹ của TDM *

KQKD (tỷ VND)	2020	2021F	2022F	2023F	BẢNG CĐKT (tỷ VND)	2020	2021F	2022F	2023F
Doanh thu	386	446	539	650	Tiền và tương đương	53	61	209	537
Giá vốn hàng bán	-182	-239	-254	-278	Đầu tư TC ngắn hạn	0	0	0	0
Lợi nhuận gộp	204	207	285	372	Các khoản phải thu	119	6	86	74
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	Hàng tồn kho	7	5	5	6
Chi phí quản lí DN	-9	-9	-10	-10	TS ngắn hạn khác	23	23	23	23
LN từ HĐKD	195	197	275	362	Tổng TS ngắn hạn	202	95	324	639
Thu nhập tài chính	20	104	108	127	TS dài hạn (gộp)	1.268	1.373	1.443	1.513
Chi phí tài chính	-33	-32	-23	-17	- Khấu hao lũy kế	-321	-475	-628	-782
Trong đó, chi phí lãi vay	-33	-32	-23	-17	TS dài hạn (ròng)	947	898	815	732
Lợi nhuận từ công ty LDLK	0	0	0	0	Đầu tư TC dài hạn	1.227	1.292	1.292	1.292
Lợi nhuận/(chi phí) khác	0	0	0	0	TS dài hạn khác	3	3	3	3
LNTT	182	269	360	472	Tổng TS dài hạn	2.178	2.194	2.110	2.027
Thuế TNDN	-9	-8	-13	-36	Tổng Tài sản	2.380	2.289	2.434	2.666
LNST	173	260	347	435	Phải trả ngắn hạn	19	13	14	15
- Lợi ích CĐTS	0	1	0	0	Nợ ngắn hạn	224	140	132	132
LNST sau lợi ích CĐTS, công ty mẹ	173	260	347	435	Nợ ngắn hạn khác	183	123	123	123
LNST sau lợi ích CĐTS, hợp nhất	379	393	547	749	Tổng nợ ngắn hạn	425	276	269	270
EBITDA	299	351	428	515	Nợ dài hạn	300	217	143	68
EPS báo cáo, công ty mẹ VND	1.592	2.395	3.190	4.005	Nợ dài hạn khác	0	0	0	0
EPS pha loãng, công ty mẹ VND	1.558	2.395	3.190	4.005	Tổng nợ	724	493	412	338
EPS pha loãng, hợp nhất VND	2.436	3.416	4.487	5.819	Cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0
Cổ tức/Cổ phiếu	1.200	1.200	1.300	1.400	Vốn cổ phần	1.000	1.000	1.000	1.000
DPS/EPS	77,0%	50,1%	40,8%	35,0%	Thặng dư vốn CP	398	398	398	398
TỶ LỆ	2020	2021F	2022F	2023F	Lợi nhuận giữ lại	53	193	420	725
Tăng trưởng					Vốn khác	1	2	2	2
Tăng trưởng doanh thu	11,5%	15,6%	20,9%	20,6%	Lợi ích CĐTS	0	0	0	0
TĂNG trưởng LNST sau lợi ích CĐTS	-15,1%	50,4%	33,2%	25,6%	Vốn chủ sở hữu	1.655	1.796	2.022	2.328
Tăng trưởng EPS, công ty mẹ	-15,0%	53,7%	33,2%	25,6%	Tổng cộng nguồn vốn	2.380	2.289	2.434	2.666
Tăng trưởng EPS, hợp nhất	-13,3%	40,3%	31,3%	29,7%	CP lưu hành cuối năm (tr)	100	100	100	100
Khả năng sinh lời					LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VND)	2020	2021F	2022F	2023F
Biên LN gộp %	52,9%	46,4%	52,8%	57,3%	Tiền đầu năm	323	53	61	209
Biên LN từ HĐ %	50,6%	44,2%	51,0%	55,7%	Lợi nhuận sau thuế	173	260	347	435
Biên EBITDA	77,6%	78,7%	79,5%	79,3%	Khấu hao	104	153	153	153
Biên LNST, công ty mẹ %	44,9%	58,4%	64,4%	67,0%	Thay đổi vốn lưu động	2	50	-79	13
ROE, công ty mẹ %	10,7%	15,1%	18,2%	20,0%	Điều chỉnh khác	-26	0	0	0
ROE, hợp nhất %	23,5%	22,8%	28,7%	34,4%	Tiền từ hoạt động KD	253	463	421	602
Chỉ số hiệu quả vận hành					Chi mua sắm TSCĐ, ròng	-88	-105	-70	-70
Số ngày tồn kho	6,8	12,4	9,5	7,5	Đầu tư, ròng	-287	-65	0	0
Số ngày phải thu	146,7	51,2	31,2	44,8	Tiền từ HĐ đầu tư	-375	-169	-70	-70
Số ngày phải trả	23,9	24,3	19,6	19,3	Cổ tức đã trả	-96	-120	-120	-130
TG luân chuyển tiền	135,2	36,4	19,2	32,9	Tăng (giảm) vốn	65	0	0	0
Thanh khoản					Tăng (giảm) nợ ngắn hạn	65	-84	-8	0
CS thanh toán hiện hành	0,5	0,3	1,2	2,4	Tăng (giảm) nợ dài hạn	-181	-82	-75	-75
CS thanh toán nhanh	0,5	0,3	1,2	2,3	Tiền từ các hoạt động TC khác	0	0	0	0
CS thanh toán tiền mặt	0,1	0,2	0,8	2,0	Tiền từ hoạt động TC	-147	-286	-202	-205
Nợ/Tài sản	22,0%	15,6%	11,3%	7,5%	Tổng lưu chuyển tiền tệ	-270	8	148	327
Nợ/Vốn sử dụng	24,0%	16,6%	12,0%	7,9%	Tiền cuối năm	53	61	209	537
Nợ/Vốn CSH	28,4%	16,5%	3,2%	-14,4%					
Khả năng thanh toán lãi vay	6,0	6,1	12,0	21,0					

Nguồn: TDM, VCSC; Chúng tôi lưu ý rằng báo cáo tài chính hợp nhất vẫn chưa được công bố. TDM sử dụng phương pháp chi phí cho khoản đầu tư tại BWE. Chúng tôi ước tính LNST, EPS và ROE hợp nhất sử dụng phương pháp vốn cho khoản đầu tư của TDM tại BWE.

Báo cáo Tài chính của BWE **

KQKD (tỷ VND)	2020	2021F	2022F	2023F	BẢNG CĐKT (tỷ VND)	2020	2021F	2022F	2023F
Doanh thu	3.025	3.392	3.838	4.394	Tiền và tương đương	728	50	219	860
Giá vốn hàng bán	-1.789	-2.142	-2.341	-2.524	Đầu tư TC ngắn hạn	337	337	337	337
Lợi nhuận gộp	1.236	1.249	1.497	1.870	Các khoản phải thu	691	743	841	963
Chi phí bán hàng	-356	-333	-370	-411	Hàng tồn kho	622	662	724	780
Chi phí quản lí DN	-133	-157	-162	-185	TS ngắn hạn khác	82	82	82	82
LN từ HĐKD	747	760	966	1.274	Tổng TS ngắn hạn	2.459	1.874	2.202	3.022
Thu nhập tài chính	42	91	74	101	TS dài hạn (gộp)	5.942	7.705	8.005	8.305
Chi phí tài chính	-215	-161	-173	-162	- Khấu hao lũy kế	2.679	3.953	3.693	3.414
Trong đó, chi phí lãi vay	-156	-193	-173	-162	TS dài hạn (ròng)	1.355	715	715	715
Lợi nhuận từ công ty LDLK	16	5	5	5	Đầu tư TC dài hạn	719	804	804	804
Lợi nhuận/(chi phí) khác	5	5	5	5	TS dài hạn khác	1.033	1.033	1.033	1.033
LNTT	596	700	876	1.223	Tổng TS dài hạn	5.787	6.505	6.246	5.966
Thuế TNDN	-61	-66	-83	-118	Tổng Tài sản	8.246	8.379	8.448	8.988
LNST	535	634	793	1.105	Phải trả ngắn hạn	224	241	263	284
- Lợi ích CĐTS	0	-10	-10	-10	Nợ ngắn hạn	1.281	1.144	1.022	992
LNST sau lợi ích CĐTS	535	608	783	1.095	Nợ ngắn hạn khác	258	258	258	258
	577	576	783	1.095	Tổng nợ ngắn hạn	1.763	1.643	1.543	1.534
EBITDA	1.213	1.249	1.525	1.853	Nợ dài hạn	2.220	2.007	1.625	1.330
EPS báo cáo, VND	2.744	2.654	3.368	4.712	Nợ dài hạn khác	629	629	629	629
EPS pha loãng, VND	2.281	2.654	3.368	4.712	Tổng nợ	2.849	2.635	2.254	1.958
Cổ tức/Cổ phiếu	1.200	1.200	1.300	1.400	Cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0
DPS/EPS	43,7%	45,2%	38,6%	29,7%	Vốn cổ phần	1.875	1.929	1.929	1.929
					Thặng dư vốn CP	589	621	621	621
TỶ LỆ	2020	2021F	2022F	2023F	Lợi nhuận giữ lại	599	978	1.530	2.374
Tăng trưởng					Vốn khác	538	538	538	538
Tăng trưởng doanh thu	18,8%	12,1%	13,2%	14,5%	Lợi ích CĐTS	34	34	34	34
Tăng trưởng lợi nhuận gộp	20,8%	1,8%	27,0%	31,9%	Vốn chủ sở hữu	3.634	4.100	4.652	5.496
Tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS	12,4%	13,6%	28,7%	39,9%	Tổng cộng nguồn vốn	8.246	8.379	8.448	8.988
Tăng trưởng EPS, hợp nhất	-10,2%	16,3%	26,9%	39,9%	CP lưu hành cuối năm (tr)	188	193	193	193
Khả năng sinh lời									
Biên LN gộp %	40,9%	36,8%	39,0%	42,6%	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VND)	2020	2021F	2022F	2023F
Biên LN từ HĐ %	24,7%	22,4%	25,2%	29,0%	Tiền đầu năm	75	728	47	224
Biên EBITDA	40,1%	36,8%	39,7%	42,2%	Lợi nhuận sau thuế	535	608	791	1.095
Biên LNST, %	17,7%	17,9%	20,4%	24,9%	Khấu hao	466	489	559	579
ROE, %	18,4%	15,7%	17,9%	21,6%	Thay đổi vốn lưu động	219	-78	-137	-155
ROE, %	7,4%	7,3%	9,3%	12,6%	Điều chỉnh khác	0	0	0	0
					Tiền từ hoạt động KD	1.146	1.019	1.213	1.520
Chỉ số hiệu quả vận hành					Chi mua sắm TSCĐ, ròng	-1.732	-1.123	-300	-300
Số ngày tồn kho	113	109	108	109	Đầu tư, ròng	-152	-85	0	0
Số ngày phải thu	91	77	75	75	Tiền từ HĐ đầu tư	-1.884	-1.208	-300	-300
Số ngày phải trả	41	40	39	40	Cổ tức đã trả	-150	-228	-231	-251
TG luân chuyển tiền	163	147	144	144	Tăng (giảm) vốn	997	86	0	0
					Tăng (giảm) nợ ngắn hạn	0	-137	-123	-29
Thanh khoản					Tăng (giảm) nợ dài hạn	544	-214	-382	-295
CS thanh toán hiện hành	1,4	1,1	1,4	2,0	Tiền từ các hoạt động TC khác	121	0	0	0
CS thanh toán nhanh	1,0	0,7	1,0	1,5	Tiền từ hoạt động TC	1.391	-492	-736	-575
CS thanh toán tiền mặt	0,4	0,0	0,1	0,6	Tổng lưu chuyển tiền tệ	653	-681	177	644
Nợ/Tài sản	42,5%	37,6%	31,3%	25,8%	Tiền cuối năm	728	47	224	868
Nợ/Vốn sử dụng	49,1%	43,5%	36,3%	29,7%					
Nợ/Vốn CSH	67,0%	67,4%	45,0%	20,5%					
Khả năng thanh toán lãi vay	4,8	3,9	5,6	7,9					

Nguồn: BCTC của BWE, VCSC (** như đã công bố trong báo cáo cập nhật BWE ngày 06/08/2021)

Xác nhận của chuyên viên phân tích

Tôi, Lê Phước Đức, xác nhận rằng những quan điểm được trình bày trong báo cáo này phản ánh đúng quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty này. Chúng tôi cũng xác nhận rằng không có phần thù lao nào của chúng tôi đã, đang, hoặc sẽ trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến các khuyến nghị hay quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Các chuyên viên phân tích nghiên cứu phụ trách các báo cáo này nhận được thù lao dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng, tính chính xác của nghiên cứu, và doanh thu của công ty, trong đó bao gồm doanh thu từ các đơn vị kinh doanh khác như bộ phận Môi giới tổ chức, hoặc Tư vấn doanh nghiệp.

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của VCSC

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi VCSC đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.



Liên hệ

CTCP Chứng khoán Bản Việt (VCSC)

www.vcsc.com.vn

Trụ sở chính

Bitexco, Lầu 15, Số 2 Hải Triều
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch

Số 10 Nguyễn Huệ
Quận 1, TP. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

+84 28 3914 3588

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Ngô Hoàng Long, Phó Giám đốc, ext 123

- Ngô Thị Thanh Trúc, Chuyên viên, ext 116
- Hoàng Minh Tú, Chuyên viên, ext 139
- Huỳnh Thị Hồng Ngọc, Chuyên viên, ext 138

Hàng tiêu dùng và Dược phẩm

Đặng Văn Pháp, Phó Giám đốc, ext 143

- Đào Danh Long Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 194
- Trần Thái Sơn, Chuyên viên cao cấp, ext 185
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên, ext 191

BDS và Vật liệu Xây dựng

Lưu Bích Hồng, Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Nguyễn Thảo Vy, Trưởng phòng, ext 147
- Phạm Minh Đức, Chuyên viên, ext 174

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức, Trưởng phòng cao cấp, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Chuyên viên cao cấp, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên, ext 363
- Bùi Thu Hà, Chuyên viên, ext 364

Phòng Giao dịch chứng khoán khách hàng tổ chức

& Cá nhân nước ngoài

Nguyễn Quốc Dũng

+84 28 3914 3588, ext 136
dung.nguyen@vcsc.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng trong nước

Hồ Chí Minh & Hà Nội

Châu Thiên Trúc Quỳnh

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vcsc.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch

236 - 238 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Alastair Macdonald, Giám đốc, ext 105

Alastair.macdonald@vcsc.com.vn

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương, Trưởng phòng, ext 364

- Trương Thanh Nguyễn, Chuyên viên cao cấp, ext 132

Dầu khí và Điện

Đinh Thị Thùy Dương, Trưởng phòng cao cấp, ext 140

- Ngô Thùy Trâm, Trưởng phòng, ext 135
- Lê Trọng Nghĩa, Chuyên viên, ext 181
- Lê Phước Đức, Chuyên viên, ext 196

Công nghiệp và Vận tải

Hoàng Nam, Trưởng phòng, ext 124

- Thái Nhật Đăng, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Phan Hà Gia Huy, Chuyên viên, ext 173

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt. Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.